

Số: /GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 tại văn bản số 114 ngày 27 tháng 9 năm 2025 về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang” tại Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-SNNMT-CCKSBVMT ngày 03 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17, địa chỉ tại Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang” tại Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư/ giấy tờ tương đương: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5662733354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000192 ngày 18 tháng 5 năm 2010); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201112127 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 10 tháng 9 năm 2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 4201112127.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất sử dụng là 26,67 ha (trong đó: Diện tích đất giai đoạn 1 là 6,49 ha; Diện tích đất mở rộng giai đoạn 2 là 20,18 ha)

- Phạm vi cấp giấy phép môi trường: Diện tích đất giai đoạn 1 đã đầu tư xong và đưa vào sử dụng là 6,49 ha; Diện tích đất mở rộng giai đoạn 2 đã đầu tư xong và đưa vào sử dụng là 3 ha.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô, công suất: Lượng khách trung bình: 400 người/ngày; Lượng khách tối đa: 600 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Tây Nha Trang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 617/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra¹ có trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang tại Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang; đồng thời bảo đảm rằng các nội dung và yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại các Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Chủ tịch UBND tỉnh KH;
- PCT UBND tỉnh KH (Lê Huyền);
- VPUB: LĐVP, KT;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tây Nha Trang;
- TT Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17;
- Lưu: VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn long Biên

¹ Theo Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 10/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày
tháng năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp của nhà hàng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà giặt.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hồ bơi và vị trí tắm khoáng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải vào mương dẫn của cầu Bến Miếu, sau đó đổ vào nguồn tiếp nhận sau cùng là nước mặt Sông Cái.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tổ 19, Xuân Ngọc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa có tọa độ X= 1357340; Y= 600307 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	03 tháng/01 lần
2	BOD ₅	mg/l	50	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
3	TSS	mg/l	100	
4	TDS	mg/l	1.000	
5	Sunfua	mg/l	04	
6	Amoni	mg/l	10	
7	Nitrat	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat	mg/l	10	
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đưa về hố gom, sau đó về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ nhà hàng qua bể tách mỡ đưa về hố gom, sau đó về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu nhà giặt được lắng sơ bộ về hố gom, sau đó về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 100 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ các hồ bơi và các vị trí tắm khoáng đưa về hệ thống xử lý nước thải hồ bơi và tắm khoáng có công suất 500 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Hố thu → Hồ lắng → Nguồn tiếp nhận (Sông Cái).

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải hồ bơi và tắm khoáng:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu → Hồ lắng → Nguồn tiếp nhận (Sông Cánh); Bùn thải từ Hồ lắng định kỳ được thu gom và san lấp các khu vực chưa xây dựng trong khuôn viên Cơ sở.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuyển công nhân có kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Khi công trình xử lý nước thải có sự cố, nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 1.000 kg hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 700 kg hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trục 108⁰15’):

Dòng khí thải: tương ứng với khí thải lò hơi 1.000 kg hơi/giờ và khí thải lò hơi 700 kg hơi/giờ (02 lò hơi hoạt động luân phiên), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1357383; Y= 600546.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn theo thời gian hoạt động (01 lò hơi hoạt động, 01 lò hơi dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p= 1,0; K_v= 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/N.m ³	120	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/N.m ³	300	
3	NO _x	mg/N.m ³	510	
4	CO	mg/N.m ³	600	
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

- Khí thải từ nguồn số 02 thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 01) → Bể hấp thụ → Ống khói.

+ Khí thải (nguồn số 02) → Bể hấp thụ → Ống khói.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than đá.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp khí thải phát sinh từ hoạt động của các hệ thống thiết bị xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Trường hợp xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục; hoạt động sản xuất chỉ tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Lò hơi công suất 1.000 kg hơi/giờ

- Lò hơi công suất 700 kg hơi/giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải số 01, 02 và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải tương ứng theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT)

Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp).

Kế hoạch lấy mẫu khí thải giai đoạn vận hành ổn định

Công đoạn	Vị trí lấy mẫu	Tổng số mẫu	Tần suất	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn
Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải khi vận hành lò hơi 1.000 kg hơi/giờ	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải	3 mẫu đơn	1 ngày/lần	Lưu lượng, bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO	QCVN 19:2009/BTNMT
Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải khi vận hành lò hơi 700 kg hơi/giờ	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải	3 mẫu đơn	1 ngày/lần	Lưu lượng, bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO	QCVN 19:2009/BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở có trách nhiệm thực

hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Tây Nha Trang trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Phòng đặt máy phát điện.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho máy phát điện.

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên: kiểm tra độ mòn chi tiết, tra dầu bôi trơn.

- Lắp đặt máy phát điện trong buồng cách âm, sử dụng vật liệu cách âm để giảm tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2 Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày
tháng năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên CTNH	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thủy tinh	24	17 02 04
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	30	18 02 01
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	24	16 01 12
4	Pin, ắc quy thải	30	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18	08 02 04
6	Hộp mực in thải	12	16 01 13
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	24	17 02 04
		156	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng carton	3.650
2	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	7.300
3	Tro từ lò hơi	18.250
	Tổng khối lượng	292.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 650 kg/năm**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng 50 lít có nắp đậy.

- Kho lưu chứa trong nhà: Diện tích 4m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Tro từ lò hơi được chứa trong bao 20kg, bùn từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể nén bùn.

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Không có

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác 60-120 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho diện tích 6 m² và 01 kho diện tích 15 m².

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

- Hoàn thành giai đoạn 1 với quy mô 6,49 ha và 3 ha của giai đoạn 2 trên tổng diện tích 26,67 ha của dự án “Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang” đã được UBND thành phố Nha Trang cấp Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 1593/UBND ngày 04/5/2011; và UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 30/11/2015.

- Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Mật độ xây dựng (%)
I	Khu dịch vụ	77.219	27.176	1-2	27.397	34,9
1	Nhà hàng	4.137	2.712	1	2.712	65,55
2	Văn phòng, đón tiếp, kỹ thuật	3.769	1.083	1	1.083	28,73
		2.494	589	1	589	23,62
3	Khu nhà hàng	4.174	2.191	1	2.191	51,83
4	Khu tắm bùn, tắm khoáng	9.398	2.306	1	2.306	23,45
5	Spa, tắm bùn khoáng, Bungalow	12.500	1.928	1	1.928	15,23
6	Biệt thự 2 phòng ngủ	2.722	1.213	1	1.213	44,56
II	Khu nghỉ dưỡng	40.701	12.974	1-4	24.933	31,87
1	Khách sạn (4 khối)	3.537	1.625	4	5.060	45,94
2	Bungalow, khách sạn	2.358	1.230	4	4.920	52,16
		4.415	1.900	3	5.700	43,04

		2.782	756	1	756	27,17
3	Bungalow	6.574	2.905	1	2.905	44,19
		3.091	1.369	1	1.369	44,29
4	Biệt thự gia đình 4 phòng ngủ	4.323	432	2	864	9,99
5	Bungalow	2.864	509	1	509	17,78
		2.331	415	1	414,5	17,8
6	Biệt thự gia đình 4 phòng ngủ	4.761	432	2	864	9,06
III	Công trình bảo vệ môi trường					
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m ³ /ngày đêm (nâng cấp từ 100 m ³ /ngày đêm lên 200 m ³ /ngày đêm)	200	200	1	200	-
2	Hệ thống xử lý nước thải hầm khoáng 700 m ³ /ngày đêm (nâng cấp từ 600 m ³ /ngày đêm lên 700 m ³ /ngày đêm)	400	400	1	400	-

- Sau khi hoàn thành các hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan.

3. Định kỳ chuyển giao chất thải (nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại) cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

